

**MỘT SỐ CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT
CÓ HIỆU LỰC TỪ THÁNG 04/2025**

Trong tháng 03/2025 có 01 Luật, 02 Nghị quyết, 06 Nghị định, 22 Quyết định, 18 Thông tư chính thức có hiệu lực, sau đây là một số văn bản, chính sách quan trọng liên quan đến việc thực hiện nhiệm vụ chuyên môn của cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và liên quan mật thiết đến đời sống của Nhân dân:

1. Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Quốc hội, số 64/2025/QH15

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật

Cụ thể, theo Điều 4 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2025 quy định về hệ thống văn bản quy phạm pháp luật như sau:

- (1) Hiến pháp.
- (2) Bộ luật, luật (sau đây gọi chung là luật), nghị quyết của Quốc hội.
- (3) Pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; nghị quyết liên tịch giữa Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
- (4) Lệnh, quyết định của Chủ tịch nước.
- (5) Nghị định, nghị quyết của Chính phủ; nghị quyết liên tịch giữa Chính phủ với Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.
(Thêm Nghị quyết của Chính phủ vào hệ thống văn bản quy phạm pháp luật)
- (6) Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.
- (7) Nghị quyết của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

(8) Thông tư của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao; thông tư của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao; thông tư của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ; thông tư của Tổng Kiểm toán nhà nước.

(9) Thông tư liên tịch giữa Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tổng Kiểm toán nhà nước, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ.

(Bỏ quy định: “Không ban hành thông tư liên tịch giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ”)

(10) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh).

(11) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(12) Văn bản quy phạm pháp luật của chính quyền địa phương ở đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt.

(13) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện).

(14) Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

(Bỏ hai loại văn bản là “Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã)” và “Quyết định của Ủy ban nhân dân cấp xã.”)

Luật này có hiệu lực từ ngày 01/04/2025

2. Nghị quyết 171/2024/QH15 của Quốc hội về thí điểm thực hiện dự án nhà ở thương mại thông qua thỏa thuận về nhận quyền sử dụng đất hoặc đang có quyền sử dụng đất

Cụ thể, khoản 3 Điều 3 Nghị quyết 171/2024/QH15 nêu rõ, tổ chức kinh doanh bất động sản được nhận chuyển quyền sử dụng đất, chuyên mục đích sử dụng đất đối với đất nông nghiệp để thực hiện dự án thí điểm nếu đáp ứng điều kiện:

- Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị;

- Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án phù hợp với chương trình, kế hoạch phát triển nhà ở của địa phương đã được phê duyệt;

- Phạm vi khu đất, thửa đất thực hiện dự án nằm trong danh mục các khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua;

- Có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về việc thỏa thuận nhận quyền sử dụng đất để thực hiện dự án thí điểm đối với dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản nhận quyền sử dụng đất và dự án của tổ chức kinh doanh bất động sản đang có quyền sử dụng đất và nhận quyền sử dụng đất.

- Tổ chức kinh doanh bất động sản phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về đất đai, nhà ở, kinh doanh bất động sản, đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Riêng trường hợp sử dụng diện tích đất quốc phòng, đất an ninh đã được quy hoạch đưa ra khỏi đất quốc phòng, đất an ninh để thực hiện dự án thí điểm thì phải đáp ứng các điều kiện trên và có văn bản chấp thuận của Bộ Quốc phòng đối với đất quốc phòng, Bộ Công an đối với đất an ninh.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2025

3. Nghị quyết 70/2025/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2026-2030

Theo đó, việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026 - 2030 như sau:

- Dự án đầu tư công khẩn cấp;
- Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;
- Hoàn trả vốn ứng trước;
- Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;
- Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;
- Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;
- Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong kỳ kế hoạch;
- Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

- Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026 - 2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031 - 2035);

- Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản phát sinh trước ngày 01 tháng 01 năm 2015 (nếu có);

- Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ;

- Bố trí vốn ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

- Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2025

4. Nghị định 23/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chữ ký điện tử và dịch vụ tin cậy

Theo đó, chứng thư chữ ký điện tử được phân loại như sau:

- Chứng thư chữ ký số gốc của tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia tự cấp cho mình tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy.

- Chứng thư chữ ký số của tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử quốc gia cấp cho tổ chức cung cấp dịch vụ tin cậy tương ứng với từng loại dịch vụ tin cậy, bao gồm: chứng thư chữ ký số cho dịch vụ cấp dấu thời gian, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực thông điệp dữ liệu, chứng thư chữ ký số cho dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng.

- Chứng thư chữ ký số công cộng là chứng thư chữ ký số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp cho thuê bao.

- Chứng thư chữ ký điện tử chuyên dùng là chứng thư chữ ký điện tử do cơ quan, tổ chức tạo lập chữ ký điện tử chuyên dùng cấp.

Nội dung của chứng thư chữ ký điện tử

Trong đó, chứng thư chữ ký điện tử có các nội dung sau:

- Thông tin về cơ quan, tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử.
- Thông tin về cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử, bao gồm tên cơ quan, tổ chức, cá nhân; mã/số định danh của cơ quan, tổ chức, cá nhân hoặc danh tính điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử và các thông tin cần thiết khác (nếu có).
- Số hiệu của chứng thư chữ ký điện tử.
- Thời hạn có hiệu lực của chứng thư chữ ký điện tử.
- Dữ liệu để kiểm tra chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký điện tử.
- Chữ ký điện tử của cơ quan, tổ chức tạo lập chứng thư chữ ký điện tử.
- Mục đích, phạm vi sử dụng của chứng thư chữ ký điện tử.
- Trách nhiệm pháp lý của cơ quan, tổ chức cấp chứng thư chữ ký điện tử.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 10/4/2025

5. Nghị định 44/2025/NĐ-CP của Chính phủ quản lý lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng trong doanh nghiệp Nhà nước

Theo đó, việc xác định quỹ tiền lương trong doanh nghiệp nhà nước được thực hiện như sau:

- Quỹ tiền lương kế hoạch được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương ổn định và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh kế hoạch hằng năm doanh nghiệp lựa chọn tính đơn giá tiền lương ổn định theo quy định tại khoản 2 Điều 12 Nghị định 44/2025.

- Quỹ tiền lương thực hiện được xác định gắn với năng suất lao động, lợi nhuận thực hiện hằng năm so với năng suất lao động và lợi nhuận thực hiện bình quân của các năm liền trước khi xác định đơn giá tiền lương ổn định (sau đây gọi là năng suất lao động bình quân và lợi nhuận bình quân) như sau:

- + Quỹ tiền lương thực hiện được xác định trên cơ sở đơn giá tiền lương ổn định và chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh tính đơn giá tiền lương thực hiện hằng năm, bảo đảm mức tăng tiền lương không vượt quá mức tăng năng suất lao động thực hiện của năm đó so với năng suất lao động bình quân và lợi nhuận thực hiện năm đó không thấp hơn lợi nhuận bình quân;

- + Đối với doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện vượt lợi nhuận bình quân thì được tăng thêm tiền lương vào quỹ tiền lương thực hiện quy định tại điểm a khoản này theo nguyên tắc vượt 1% lợi nhuận thì được tăng thêm tối đa 2% quỹ tiền lương, nhưng tiền lương tăng thêm không quá 20% phần lợi nhuận vượt kế hoạch

và không quá 02 tháng tiền lương bình quân xác định trên cơ sở quỹ tiền lương thực hiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 13 Nghị định 44/2025;

+ Đối với doanh nghiệp có lợi nhuận thực hiện thấp hơn lợi nhuận bình quân thì phải giảm trừ quỹ tiền lương thực hiện tương ứng theo tỷ lệ (%) hoặc theo giá trị tuyệt đối của phần lợi nhuận thực hiện thấp hơn so với lợi nhuận bình quân, bảo đảm quỹ tiền lương thực hiện sau khi giảm trừ không thấp hơn quỹ tiền lương tính trên cơ sở số lao động bình quân thực tế sử dụng và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 44/2025;

+ Đối với doanh nghiệp năm thực hiện không có lợi nhuận hoặc lỗ thì quỹ tiền lương thực hiện được tính trên cơ sở số lao động thực tế sử dụng bình quân và mức tiền lương chế độ quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định 44/2025.

Trường hợp giảm lỗ (kể cả năm thực hiện không có lợi nhuận) so với lợi nhuận bình quân thì căn cứ vào mức độ giảm lỗ để xác định quỹ tiền lương, bảo đảm tương quan chung và báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu xem xét, cho ý kiến trước khi quyết định.

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15/4/2025.

6. Nghị định 60/2025/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 116/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm

Theo đó, thủ tục đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm được sửa đổi như sau:

- Hằng năm, căn cứ vào chỉ tiêu được Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo, cơ sở đào tạo giáo viên thông báo cho thí sinh trúng tuyển vào các ngành đào tạo giáo viên để đăng ký hỗ trợ tiền đóng học phí và chi phí sinh hoạt; công khai số lượng, danh sách sinh viên trúng tuyển lên cổng thông tin điện tử của Bộ Giáo dục và Đào tạo và trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo giáo viên để các địa phương đăng ký giao nhiệm vụ, đặt hàng đào tạo sinh viên sư phạm.

- Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng tuyển, sinh viên sư phạm nộp Đơn đề nghị hưởng và cam kết bồi hoàn học phí, chi phí sinh hoạt đến cơ sở đào tạo giáo viên (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này) theo hình thức nộp trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc trực tuyến (nếu có).

Sinh viên chỉ nộp 01 bộ hồ sơ cho 01 lần đầu đề nghị hỗ trợ trong cả thời gian học tại cơ sở đào tạo giáo viên.

- Các cơ sở đào tạo giáo viên tổng hợp và thông báo cho các địa phương đã giao nhiệm vụ, đặt hàng để thống nhất xét hỗ trợ cho sinh viên sư phạm thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng.

- Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng xây dựng tiêu chí tuyển chọn sinh viên sư phạm đã trúng tuyển, phối hợp với cơ sở đào tạo giáo viên xét chọn bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc nhận đơn đăng ký, cơ sở đào tạo giáo viên thống nhất với cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng để xác nhận và thông báo cho sinh viên sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng và xét duyệt các đối tượng hưởng chính sách hỗ trợ đối với sinh viên sư phạm trong phạm vi chỉ tiêu Bộ Giáo dục và Đào tạo thông báo và không thuộc chỉ tiêu đặt hàng.

- Danh sách sinh viên sư phạm được hưởng chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt và danh sách sinh viên sư phạm thuộc đối tượng giao nhiệm vụ, đặt hàng của địa phương được công khai trên cổng thông tin điện tử của địa phương và trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo giáo viên chậm nhất sau 05 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành việc xét duyệt gửi cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng để thực hiện, đồng thời gửi cơ quan cấp trên để theo dõi.

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 20/4/2025.

7. Quyết định 04/2025/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chế độ bồi dưỡng đối với thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia, người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng

Theo đó, Thành viên Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia được bồi dưỡng 2.340.000 đồng/người/tháng.

Bên cạnh đó, tại Điều 3 Quyết định, chế độ bồi dưỡng đối với người tiến hành tố tụng cạnh tranh, người giám định, người phiên dịch, người làm chứng tại phiên điều trần được quy định cụ thể như sau:

- Chủ tịch Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh được bồi dưỡng 150.000 đồng/ngày.

- Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh, điều tra viên vụ việc cạnh tranh tham gia phiên điều trần, thư ký phiên điều trần được bồi dưỡng 100.000 đồng/người/ngày.

- Người giám định được Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh mời được bồi dưỡng 100.000 đồng/người/ngày.

- Người phiên dịch được Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh mời đến phiên dịch tại phiên điều trần được hưởng chế độ bồi dưỡng theo quy định về chi phí dịch thuật trong chế độ chi tiếp đón khách nước ngoài và chi tiêu tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam.

- Người làm chứng được Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh triệu tập đến phiên điều trần được bồi dưỡng 100.000 đồng/người/ngày.

Người tham gia phiên điều trần trong tố tụng cạnh tranh

Cụ thể, theo khoản 4 Điều 93 Luật Cạnh tranh 2018 quy định những người tham gia phiên điều trần bao gồm:

- + Thành viên Hội đồng xử lý vụ việc hạn chế cạnh tranh;
- + Bên khiếu nại;
- + Bên bị điều tra;
- + Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bên khiếu nại, bên bị điều tra;
- + Thủ trưởng Cơ quan điều tra vụ việc cạnh tranh và điều tra viên vụ việc cạnh tranh đã điều tra vụ việc cạnh tranh;
- + Thư ký phiên điều trần;
- + Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và những người khác được ghi trong quyết định mở phiên điều trần.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/4/2025

8. Quyết định 10/2025/QĐ-KTNN của Kiểm toán Nhà nước ban hành Quy trình kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước

Theo đó quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước quy định trình tự, thủ tục tiến hành các công việc của cuộc kiểm toán do Kiểm toán nhà nước thực hiện. Quy trình kiểm toán được xây dựng trên cơ sở quy định của Luật Kiểm toán nhà nước 2015, Hệ thống Chuẩn mực kiểm toán nhà nước (CMKTNN) và thực tiễn hoạt động kiểm toán.

Quy trình kiểm toán bao gồm 4 bước:

- Chuẩn bị kiểm toán;
- Thực hiện kiểm toán;
- Lập và gửi báo cáo kiểm toán;
- Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán.

Trong hoạt động kiểm toán nếu có các trường hợp phát sinh khác ngoài quy định của Quy trình kiểm toán, Trưởng Đoàn kiểm toán, Tổ trưởng Tổ kiểm toán, thành viên Đoàn kiểm toán; tổ chức, cá nhân được ủy thác hoặc thuê thực hiện kiểm toán phải báo cáo Kiểm toán trưởng hoặc Thủ trưởng đơn vị được giao nhiệm vụ chủ trì cuộc kiểm toán (gọi tắt là Kiểm toán trưởng) trình xin ý kiến của Tổng Kiểm toán nhà nước xem xét, quyết định.

Quy trình kiểm toán áp dụng đối với:

- Các đơn vị trực thuộc Kiểm toán nhà nước được giao nhiệm vụ chủ trì thực hiện các cuộc kiểm toán, kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát chất lượng kiểm toán;

- Các Đoàn kiểm toán của Kiểm toán nhà nước (gọi tắt là Đoàn kiểm toán), kiểm toán viên nhà nước và thành viên không phải kiểm toán viên nhà nước tham gia hoạt động kiểm toán (gọi tắt là KTVNN);

- Các tổ chức, cá nhân được ủy thác hoặc thuê thực hiện kiểm toán;

- Đơn vị được kiểm toán;

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm toán.

Mục đích ban hành quy trình kiểm toán của Kiểm toán nhà nước:

- Tạo cơ sở pháp lý và khuôn khổ nghề nghiệp để tổ chức các công việc trong một cuộc kiểm toán, các hoạt động của Đoàn kiểm toán và KTVNN; bảo đảm tính thống nhất trong việc tổ chức, thực hiện và quản lý hoạt động kiểm toán.

- Là cơ sở để thực hiện việc kiểm tra, thanh tra, giám sát, kiểm soát chất lượng kiểm toán, đánh giá chất lượng các cuộc kiểm toán và đạo đức nghề nghiệp của KTVNN.

- Làm căn cứ để xây dựng hướng dẫn kiểm toán đối với từng loại hình, từng lĩnh vực kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

- Tạo cơ sở cho việc xây dựng hệ thống mẫu biểu hồ sơ kiểm toán, giáo trình, tài liệu đào tạo, bồi dưỡng đối với KTVNN.

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 16/4/2025

9. Thông tư 61/2024/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về bảo lãnh ngân hàng

Quy định phí bảo lãnh ngân hàng

- Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận mức phí bảo lãnh đối với khách hàng và các bên liên quan (nếu có) và phải niêm yết công khai mức phí bảo lãnh.

- Trường hợp thực hiện đồng bảo lãnh, các bên tham gia đồng bảo lãnh thỏa thuận mức phí bảo lãnh cho mỗi bên đồng bảo lãnh.

- Trường hợp tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bảo lãnh cho một nghĩa vụ liên đới thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thỏa thuận với từng khách hàng về mức phí phải trả trên cơ sở nghĩa vụ liên đới tương ứng của mỗi khách hàng, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

- Trường hợp đồng tiền bảo lãnh là ngoại tệ, các bên thỏa thuận thu phí bảo lãnh bằng ngoại tệ hoặc quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá bán của bên bảo lãnh tại thời điểm thu phí hoặc tại thời điểm thông báo thu phí.

- Các bên có thể thỏa thuận điều chỉnh mức phí bảo lãnh.

Theo đó, điểm mới của Thông tư 61/2024/TT-NHNN so với Thông tư 11/2022/TT-NHNN về phí bảo lãnh ngân hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải niêm yết công khai mức phí bảo lãnh.

Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh

- Thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh được xác định từ thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh hoặc sau thời điểm phát hành cam kết bảo lãnh theo thỏa thuận của các bên liên quan cho đến thời điểm chấm dứt của nghĩa vụ bảo lãnh ngân hàng quy định tại Điều 23 Thông tư 61/2024.

Thời hạn hiệu lực của thư bảo lãnh trong bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Thông tư 61/2024. Cụ thể:

Thư bảo lãnh có hiệu lực kể từ thời điểm phát hành cho đến thời điểm ít nhất sau 30 ngày kể từ thời hạn chủ đầu tư phải thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với bên mua khi chủ đầu tư không bàn giao nhà ở theo cam kết tại hợp đồng mua, thuê mua nhà ở, trừ trường hợp nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt theo quy định tại Điều 23 Thông tư 61/2024. Trường hợp bên bảo lãnh và chủ đầu tư chấm dứt thỏa thuận cấp bảo lãnh trước thời hạn, các thư bảo lãnh đã phát hành cho các bên mua trước đó vẫn có hiệu lực cho đến khi nghĩa vụ bảo lãnh chấm dứt;

- Thời hạn hiệu lực của thỏa thuận cấp bảo lãnh do các bên thỏa thuận nhưng tối thiểu phải bằng thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh. Thời hạn hiệu lực của thỏa thuận cấp bảo lãnh trong bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 13 Thông tư 61/2024.

- Trường hợp ngày hết hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh trùng vào ngày nghỉ, ngày lễ, tết thì ngày hết hiệu lực được chuyển sang ngày làm việc tiếp theo.

- Việc gia hạn thời hạn hiệu lực của cam kết bảo lãnh, thỏa thuận cấp bảo lãnh do các bên thỏa thuận phù hợp với quy định pháp luật liên quan.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01/4/2025

10. Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học

Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, bao gồm: bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo; quy trình thực hiện kiểm định và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

Theo đó, Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo là các yêu cầu về nội dung và điều kiện mà chương trình đào tạo phải đáp ứng để được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Mỗi tiêu chuẩn có nhiều tiêu chí và có tối thiểu một tiêu chí điều kiện.

Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học sẽ bao gồm 08 tiêu chuẩn sau đây:

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 2: Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Tiêu chuẩn 3: Hoạt động dạy và học

Tiêu chuẩn 4: Đánh giá kết quả học tập

Tiêu chuẩn 5: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tiêu chuẩn 6: Các dịch vụ hỗ trợ người học

Tiêu chuẩn 7: Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất và trang thiết bị

Tiêu chuẩn 8: Đầu ra và kết quả đầu ra

Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT áp dụng đối với:

- Các cơ sở giáo dục đại học, trường thuộc cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân có nhiệm vụ đào tạo các trình độ giáo dục đại học; các viện hàn lâm và viện được Thủ tướng Chính phủ thành lập theo quy định của Luật khoa học và Công nghệ, được phép đào tạo trình độ tiến sĩ (sau đây gọi là cơ sở đào tạo);

- Các tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định thành lập, cho phép thành lập và cho phép hoạt động (sau đây gọi là tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục trong nước);

- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục đại học.

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04/04/2025.

11. Thông tư 05/2025/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc đối với giáo viên phổ thông, dự bị đại học

Thời gian làm việc của giáo viên

Thời gian làm việc trong năm học của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giáo viên trường phổ thông là 42 tuần, trong đó:

Số tuần giảng dạy các nội dung trong chương trình giáo dục phổ thông là 37 tuần (bao gồm 35 tuần thực dạy và 02 tuần dự phòng);

+ Số tuần học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ là 03 tuần;

+ Số tuần chuẩn bị năm học mới và tổng kết năm học là 02 tuần.

- Thời gian làm việc trong năm học của hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giáo viên trường dự bị đại học là 42 tuần, trong đó:

+ Số tuần giảng dạy và tổ chức các hoạt động giáo dục theo kế hoạch năm học là 28 tuần;

+ Số tuần học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ, xây dựng tài liệu, nghiên cứu khoa học và một số hoạt động khác theo kế hoạch năm học là 12 tuần;

+ Số tuần chuẩn bị năm học mới và tổng kết năm học là 02 tuần.

- Trong trường hợp đột xuất, khẩn cấp để phòng, chống thiên tai, dịch bệnh hoặc trường hợp cấp bách phải điều chỉnh khung kế hoạch thời gian năm học thì số tuần giảng dạy các nội dung giáo dục trong chương trình giáo dục phổ thông thực hiện theo quy định điều chỉnh của cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian nghỉ hằng năm của giáo viên

- Thời gian nghỉ hè theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 3 Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020.

Trong thời gian nghỉ hè, giáo viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng theo yêu cầu của vị trí việc làm, tham gia công tác thi tốt nghiệp trung học phổ thông, tuyển sinh khi cơ quan có thẩm quyền triệu tập;

- Thời gian nghỉ lễ, tết và các ngày nghỉ khác theo quy định của Bộ luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội;

- Căn cứ kế hoạch năm học, quy mô, đặc điểm, điều kiện cụ thể của từng trường, hiệu trưởng bố trí thời gian nghỉ hằng năm của giáo viên phù hợp, đúng quy định, bảo đảm khung thời gian năm học.

PHÒNG TƯ PHÁP HUYỆN KỲ ANH